

BẢNG TỶ GIÁ NGOẠI TỆ CHUYỂN ĐỔI

LIST OF FOREIGN EXCHANGE RATES

Loại ngoại tệ <i>Foreign Currency</i>		Tỷ giá mua <i>Buying rates</i>		Tỷ giá bán <i>Selling rates</i>		ĐVT <i>Unit</i>
		Tiền mặt <i>Cash</i>	Chuyển khoản <i>Transfer</i>	Tiền mặt <i>Cash</i>	Chuyển khoản <i>Transfer</i>	
	USD	25.890	25.890	26.210	26.210	VNĐ
	AUD	16.600	16.700	17.130	17.130	VNĐ
	CAD	18.660	18.780	19.270	19.270	VNĐ
	CHF		31.460		32.320	VNĐ
	EUR	29.260	29.400	30.230	30.230	VNĐ
	GBP	34.710	34.870	35.800	35.800	VNĐ
	HKD		2.900		3.380	VNĐ
	JPY	176,50	180,00	183,80	184,80	VNĐ
	NZD		15.560		16.100	VNĐ
	SGD	19.840	20.020	20.560	20.560	VNĐ
	THB	720	780	810	810	VNĐ

*** Ghi chú:**

Bảng tỷ giá được cập nhật lúc 09:00 ngày 03/06/2025/ List of Foreign Exchange rates is updated on 09:00, 03/06/2025

Bảng tỷ giá chỉ mang tính chất tham khảo. Quý khách vui lòng liên hệ Chi nhánh/Phòng giao dịch của Vikki Bank để có tỷ giá ngoại tệ cập nhật mới nhất.

This List of Foreign Exchange rates is for reference only. Please contact Vikki Bank's Branch/Transaction Office for the latest updated Foreign Exchange rates.